

Số: /QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18) thuộc địa bàn huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 576/TTr-STNMT ngày 29/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 4B (đoạn Km3+700 đến Km18) thuộc địa bàn huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, như sau:

**1. Đất ở tại địa bàn xã Hợp Thành:** Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - Đoạn 2: Từ cầu Nà Mung đến cầu Páng Vài

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 4.407.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 2.644.000 đồng/m<sup>2</sup> (Hai triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 1.763.000 đồng/m<sup>2</sup> (Một triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 881.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Tám trăm tám mươi mốt nghìn đồng trên một mét vuông*).

## **2. Đất ở tại địa bàn xã Gia Cát**

a) Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - đoạn 3: Từ cầu Páng Vài đến cầu Bản Lìm

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 2.255.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Hai triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.353.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 902.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Chín trăm linh hai nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 451.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Bốn trăm năm mươi mốt nghìn đồng trên một mét vuông*).

b) Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - Đoạn 4: Từ cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên:

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 2.533.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Hai triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.520.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 1.013.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, không trăm mười ba nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 507.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Năm trăm linh bảy nghìn đồng trên một mét vuông*).

c) Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - Đoạn 5: Từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến hết chùa Bắc Nga

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.873.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, tám trăm bảy mươi ba nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.124.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 749.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Bảy trăm, bốn mươi chín nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 375.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông*).

d) Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - Đoạn 6: Từ hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.395.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, ba trăm chín mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 837.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 558.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Năm trăm năm mươi tám nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 279.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng trên một mét vuông*).

### **3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thuộc địa bàn xã Gia Cát**

a) Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - Đoạn 3: Từ cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lìm

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.579.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, năm trăm bảy mươi chín nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 947.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 632.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 316.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Ba trăm mười sáu nghìn đồng trên một mét vuông*).

b) Đường QL 4B (Hợp Thành + Gia Cát) - Đoạn 4: Từ cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 1.773.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 1.064.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Một triệu, không trăm sáu mươi tư nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 709.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Bảy trăm linh chín nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 4 là 355.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Ba trăm năm mươi năm nghìn đồng trên một mét vuông*);

### **4. Đất nông nghiệp**

a) Tại địa bàn xã Hợp Thành

\* Đất trồng cây hàng năm khác

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Năm mươi tư nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 47.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Bốn mươi bảy nghìn đồng trên một mét vuông*);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 40.000 đồng/m<sup>2</sup> (*Bốn mươi nghìn đồng trên một mét vuông*).

\* Đất trồng cây lâu năm

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 47.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn mươi bảy nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 41.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn mươi một nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 35.000 đồng/m<sup>2</sup> (Ba mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông).

b) Tại địa bàn xã Gia Cát

*\* Đất trồng cây hàng năm khác*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 54.000 đồng/m<sup>2</sup> (Năm mươi tư nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 47.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn mươi bảy nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 40.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn mươi nghìn đồng trên một mét vuông).

*\* Đất trồng cây lâu năm*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 47.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn mươi bảy nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 41.000 đồng/m<sup>2</sup> (Bốn mươi một nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 35.000 đồng/m<sup>2</sup> (Ba mươi năm nghìn đồng trên một mét vuông).

*\* Đất nuôi trồng thủy sản*

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 1 là 39.000 đồng/m<sup>2</sup> (Ba mươi chín nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 2 là 35.000 đồng/m<sup>2</sup> (Ba mươi lăm nghìn đồng trên một mét vuông);

- Giá đất cụ thể tại Vị trí 3 là 31.000 đồng/m<sup>2</sup> (Ba mươi một nghìn đồng trên một mét vuông).

*\* Đất rừng sản xuất: Giá đất rừng sản xuất là 9.000 đồng/m<sup>2</sup> (Chín nghìn đồng trên một mét vuông).*

## **5. Cách xác định vị trí đất**

Áp dụng theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020 - 2024, ban hành kèm theo Quyết định số 32/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Chủ tịch UBND huyện Cao Lộc,

Chủ tịch UBND các xã: Hợp Thành, Gia Cát, huyện Cao Lộc và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (02 bản);
- HĐTĐ giá đất (Sở TC);
- PCVP UBND tỉnh, các Phòng: TH, NC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT<sub>(NNT)</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đoàn Thu Hà**